

Bản án số: 04/2019/DSST

Ngày: 17-4-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông La Văn Châu;

Bà Nguyễn Thị Kiều My.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng tham gia phiên tòa: Ông Trần Duy Tôn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Thu H, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Bị đơn:

- Ông Trần Thanh P, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp K, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; nơi sinh sống: Ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24-8-2018, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Ngô Thị Thu H trình bày:

Ngày 05 tháng 12 năm 2016, bà H có cho vợ chồng ông P và bà T vay 50.000.000 đồng. Ngày 12 tháng 12 năm 2016, ông P có mượn thêm 75.000.000 đồng. Đến tháng 6/2017, ông P trả cho bà H 65.000.000 đồng. Ngày 26 tháng 5 năm 2017, ông P và bà T xác nhận còn nợ lại 60.000.000 đồng và hẹn đến 15 tháng 7 năm 2017 sẽ trả toàn bộ số tiền 60.000.000 đồng cho bà H. Việc vay mượn có làm giấy mượn, có chữ ký của ông P và bà T. Khi cho vay, bà H có giữ của ông P 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 982324, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 02623 do bà Nguyễn Thị T đứng tên sử dụng. Đến hạn thanh toán, bà H đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu thanh toán số tiền đã mượn nhưng ông P và bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu ông P và bà T phải trả số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Tại phiên tòa, bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Bà H yêu cầu ông P phải trả số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng do giấy vay tiền ngày 26-5-2017 là được ghi lại từ giấy vay tiền ngày 05-12-2016 với số tiền gốc là 50.000.000 đồng cộng thêm số tiền lãi 10.000.000 đồng. Bà H không yêu cầu bà T cùng liên đới trả tiền do bà H chỉ giao tiền cho ông P, sau đó ông P cầm giấy vay tiền mang về nhà viết, ký và giao lại cho bà H giữ. Khi bà H nhận lại giấy thì đã có chữ ký của ông P và bà T. Do đó, bà H không xác định được bà T có biết việc vay tiền của ông P hay không và chữ ký trong giấy vay tiền có phải do bà T ký hay không.

Tại bản tự khai ngày 21-9-2018, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T quen biết bà H do trước đây bà T cùng chồng là ông P có vài lần mượn tiền của bà H để làm ăn. Tuy nhiên, lần mượn số tiền 60.000.000 đồng theo giấy vay ngày 25-5-2017 thì bà T không có ký tên, chỉ có ông P trực tiếp mượn tiền của bà H. Bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có đơn yêu cầu giám định chữ ký trong giấy mượn tiền.

Trong quá trình tố tụng, bà T đã được nhận thông báo nộp tạm ứng chi phí tố tụng để giám định chữ ký nhưng bà T không nộp, bà T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T đều vắng mặt không lý do, vì vậy Tòa án không ghi nhận được ý kiến nào khác của bà T.

Bị đơn là ông Trần Thanh P đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông P đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông P.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “Giấy mượn tiền” ngày 05-12-2016 và “Giấy mượn tiền” ngày 26 - 5- 2017.

Ngoài ra, đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Ngô Thị Thu H khởi kiện ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, ông P và bà T có nơi cư trú tại ấp K, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét hình thức của hợp đồng: Hợp đồng vay tài sản giữa bà H với ông P, bà T lập ngày 05-12-2016 và 26-5-2017, tiêu đề của hợp đồng là “Giấy mượn tiền”. Cho nên, về hình thức hợp đồng vay tài sản được lập giữa bà H với ông P, bà T là có giá trị pháp lý, phù hợp theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Xét nội dung của hợp đồng: Theo hợp đồng đề ngày 05-12-2016 và 26-5-2017, trong các lần vay thì bên cho vay tiền là bà Ngô Thị Thu H, bên vay có chữ viết và chữ ký của ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị T. Theo hợp đồng ngày 05-12-2016, ông P và bà T có mượn của bà H số tiền 50.000.000 đồng, đến ngày 26-5-2017, ông P và bà T có viết lại giấy mượn tiền với số tiền 60.000.000 đồng (trong đó gồm có 50.000.000 đồng mượn vào ngày 05-12-2016), hạn đến ngày 15-7-2017 sẽ thanh toán. Đến nay, ông P và bà T vẫn chưa thanh toán cho bà H số tiền là 60.000.000 đồng. Bà T không thừa nhận việc có vay 60.000.000 đồng của bà H. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông P phải trả lại số tiền 50.000.000 đồng theo giấy vay ngày 26-5-2017 do bà H không chứng minh được là có cho cả ông P và bà T vay tiền. Khi giao tiền, bà H cũng chỉ giao cho ông P. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi. Khi giao kết hợp đồng, hai bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; tham gia ký kết hợp đồng một cách tự nguyện, nội dung thoả thuận về việc vay tiền không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên điều khoản về vay tiền trong giấy vay tiền do các bên lập là có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa hai bên.

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông P có nghĩa vụ phải trả cho bà H số tiền 50.000.000 đồng là phù hợp các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

Việc bà H cho vay tiền nhưng giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 982324, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 02623 do bà Nguyễn Thị T đứng tên sử dụng là không đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, cần buộc bà H có trách nhiệm trả lại cho ông P bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 244 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Thu H đối với bị đơn ông Trần Thanh P về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Ông Trần Thanh P có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị Thu H số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Bà Ngô Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thanh P 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 982324, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 02623 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp cho bà Nguyễn Thị T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thu H đối với việc buộc ông Trần Thanh P phía hoàn trả số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

3. Về án phí:

Ông Trần Thanh P phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Ngô Thị Thu H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà H 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2016/0002662 ngày 06-9-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ái Ngân